

STT	TC	Mã TC					Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		139					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
													Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
	KTHH						1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH														
					13										
1	KTXN	1	4	1	2	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
2	KTHO	1	4	1	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
3	KTHO	1	4	2	2	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
4	KTHH	1	4	1	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
5	KTHH	1	4	2	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
					39										
6	KTHH	1	4	3	2	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
7	KTHS	1	4	1	2	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
8	KTHS	1	4	2	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
9	KTHS	1	4	3	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
10	KTVS	1	4	1	2	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
11	KTVS	1	4	2	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
12	KTVS	1	4	3	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
13	KTKS	1	4	1	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
14	KTKS	1	4	2	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
15	KTGB	1	4	1	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
16	KTGB	1	4	2	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
17	KTYS	1	4	1	2	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
18	KTQL	1	4	1	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
19	KTTT	1	4	1	4	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
					22										
20	KTTT	1	4	2	4	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
21	KTTT	1	4	3	4	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
22	KTTT	1	4	4	4	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
27	KTMS	1	5	1	2	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
28	KTBO	1	5	1	2	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
29	KTXG	1	5	1	2	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
30	KTYS	1	5	2	2	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
31	KTMO	1	5	1	2	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
32	KTKL	1	7	1	4	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
24	KTTT	1	6	1	4	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Học sinh (Áp dụng cho năm thứ nhất)

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		143				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG													
					20									
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
3	HCGD	1	0	1	4	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
4	HCTH	1	0	1	3	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
5	HCKT	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
6	HCCN	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
7	HCLS	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
8	HCTT	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
9	HCPL	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
					15									
10	HCTA	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
11	HCTA	1	0	2	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
12	HCTA	1	0	3	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
13	HCTA	1	0	4	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
14	HSTA	1	0	5	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
15	HCTO	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
16	HSKH	1	0	1	3	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH													
					20									
1	HCIYH	1	2	1	4	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
2	HCIYH	1	2	2	5	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
3	HCIYH	1	2	3	3	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
4	HCHA	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
5	HCHO	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
6	HCHT	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
7	HCHU	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
					21									
8	HCHC	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
9	HCHS	1	2	1	3	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
10	HCHK	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
11	HCTC	1	2	1	3	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
12	HCDT	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
13	HCPP	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
14	HSDD	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
15	HSSK	1	2	1	3	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
16	HCKS	1	3	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
	HSTH					1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
	HCTC					1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200

STT	TC	Mã TC					Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		143	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)				
									Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)					
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH														
					22										
1	HSQL	1	4	1	3	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
2	HSĐD	1	4	1	2	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
3	HSHL	1	4	1	3	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
4	HSCS	1	4	1	2	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
5	HSCS	1	4	1	4	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
6	HSCO	1	4	1	4	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
7	HSCC	1	4	1	4	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
					17										
8	HSSK	1	4	1	3	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
9	HSPK	1	4	1	4	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
10	HSSK	1	4	1	2	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
11	HSDS	1	4	1	4	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
12	HSCU	1	4	1	4	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
					28										
13	HSCB	1	4	1	4	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
14	HSTH	1	4	1	4	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
15	HSTH	1	4	2	4	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
16	HSBS	1	3	1	2	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
17	HSBH	1	4	1	2	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
19	HSDD	1	5	1	2	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
20	HSPH	1	5	1	2	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
21	HCYH	1	5	1	2	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
22	HSCO	1	5	1	2	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
23	HSVS	1	5	1	2	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
24	HSCS	1	5	1	2	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
25	HSĐD	1	5	1	2	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
26	HSKL	1	7	1	4	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	
18	HSTT	1	6	1	4	1,2148	323.000	392.380	1,0130	210.000	212.730	392.380	605.110	392.380	

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y khoa (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		190			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			44										
1	PML	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
2	VCP	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
3	HCM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
4	PSM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
5	PHE	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
6	PHE	1	1	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
7	MIE	1	4	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
8	BLA	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
9	SSO	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
10	PEM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
11	BAS	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
12	BAS	1	3	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
13	GIF	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
14	ENG	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
15	ENG	1	2	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
16	ENG	1	2	3	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
17	ENG	1	2	4	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
18	ENG	1	2	5	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
19	ENG	1	2	6	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
20	ENG	1	2	7	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			60										
1	CPR	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
2	MEI	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
3	EPI	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
4	CEH	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
5	EOH	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
6	HMP	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
7	NFS	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
8	MSR	1	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
9	BME	2	4	3	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
10	BME	2	5	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
11	BME	2	5	2	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
12	CAR	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
13	CPH	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
14	DIG	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
15	ERM	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
16	HEM	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
17	IDI	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
18	NER	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		190			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
19	POM	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
20	POM	2	2	2	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
21	POM	2	2	3	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
22	PRO	2	1	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
23	PRO	2	1	2	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
24	PRO	2	1	3	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
25	RES	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
26	SMB	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
27	URI	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
28	AME	5	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
	OHE				1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH												
			56										
1	BIN	3	4	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
2	BSU	3	4	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
3	DER	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
4	IME	3	3	2	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
5	IME	3	4	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
6	IME	3	5	3	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
7	INF	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
8	OGY	3	3	2	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
9	OGY	3	4	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
10	OPH	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
11	OST	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
12	OTO	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
13	PSY	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
14	SUR	3	3	2	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
15	SUR	3	4	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
16	TPD	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
17	GPR	4	4	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
18	ANE	5	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
19	FME	5	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
	FAM				1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
			30							-	-	-	-
20	SUR	3	5	3	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
21	TME	3	2	1	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
22	NEU	3	2	1	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
23	OGY	3	5	3	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
24	ONC	3	2	1	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
25	PED	3	3	2	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
26	PED	3	4	1	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
27	PED	3	5	3	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
28	REH	3	2	1	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y khoa đại học hệ liên thông (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		190			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			44										
1	PML	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
2	VCP	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
3	HCM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
4	PSM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
5	PHE	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
6	PHE	1	1	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
7	MIE	1	4	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
8	BLA	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
9	SSO	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
10	PEM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
11	BAS	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
12	BAS	1	3	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
13	GIF	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
14	ENG	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
15	ENG	1	2	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
16	ENG	1	2	3	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
17	ENG	1	2	4	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
18	ENG	1	2	5	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
19	ENG	1	2	6	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
20	ENG	1	2	7	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			60										
1	CPR	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
2	MEI	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
3	EPI	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
4	CEH	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
5	EOH	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
6	HMP	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
7	NFS	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
8	MSR	1	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
9	BME	2	4	3	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
10	BME	2	5	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
11	BME	2	5	2	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
12	CAR	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
13	CPH	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
14	DIG	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
15	ERM	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
16	HEM	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
17	IDI	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
18	NER	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
19	POM	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
20	POM	2	2	2	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
21	POM	2	2	3	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		190			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
22	PRO	2	1	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
23	PRO	2	1	2	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
24	PRO	2	1	3	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
25	RES	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
26	SMB	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
27	URI	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
28	AME	5	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
	OHE				1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH												
			56										
1	BIN	3	4	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
2	BSU	3	4	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
3	DER	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
4	IME	3	3	2	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
5	IME	3	4	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
6	IME	3	5	3	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
7	INF	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
8	OGY	3	3	2	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
9	OGY	3	4	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
10	OPH	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
11	OST	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
12	OTO	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
13	PSY	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
14	SUR	3	3	2	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
15	SUR	3	4	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
16	TPD	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
17	GPR	4	4	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
18	FME	5	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
19	ANE	5	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
	FAM				1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
			30										
20	SUR	3	5	3	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
21	TME	3	2	1	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
22	NEU	3	2	1	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
23	OGY	3	5	3	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
24	ONC	3	2	1	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
25	PED	3	3	2	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
26	PED	3	4	1	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
27	PED	3	5	3	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799
28	REH	3	2	1	1,1562	355.300	410.799	1,1067	225.000	249.000	410.799	659.799	410.799

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625 /QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Răng hàm mặt (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		196				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG													
			22											
1	PML	1	3	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
2	VCP	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
3	HCM	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
4	PRO	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
5	PHE	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
6	PHE	1	1	2	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
7	MIE	1	4	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
8	BLW	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
9	SSO	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
10	PEM	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
			21				-			-	-	-	-	
11	GIF	1	3	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
12	ENG	1	3	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
13	ENG	1	3	2	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
14	CHE	1	3	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
15	MGE	1	3	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
16	ENG	1	3	3	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
17	ENG	1	3	4	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
			3				-			-	-	-	-	
18	MPH	1	3	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000	
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-			-	-	-	-	
			2				-			-	-	-	-	
1	RME	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
			2				-			-	-	-	-	
2	PSE	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
			3				-			-	-	-	-	
3	EOH	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
			20				-			-	-	-	-	
4	ANA	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
5	PHI	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
6	PAR	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
7	PPA	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
8	BIC	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
9	MIC	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
10	HMP	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
			7				-			-	-	-	-	
11	NFS	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
12	COM	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
13	PHA	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
			7				-			-	-	-	-	
14	FNU	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
15	IMU	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
16	STR	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
			23				-			-	-	-	-	
17	COP_R	4	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
18	DAN	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	
19	DAN	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500	

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		196			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
20	DBI	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
21	DBI	2	2	2	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
22	CSI	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
23	DEM	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
24	DRG	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
25	APA	5	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
	EPI	5			1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						-			-	-	-	-
			12				-			-	-	-	-
1	IME	3	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
2	IME	3	2	2	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
3	SUR	3	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
4	SUR	3	2	2	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
5	ENT	3	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
6	OPH	3	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
			8				-			-	-	-	-
7	SUR	3	2	3	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
8	IME	3	2	3	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
9	ANE	5	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
10	TME	5	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
	HEI				1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
			2				-			-	-	-	-
11	DER	3	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
			64				-			-	-	-	-
12	IME	3	2	4	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
13	SUR	3	2	4	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
14	OBG	3	2	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
15	PED	3	2	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
16	DEO	3	4	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
17	DEO	3	2	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
18	MFS	3	3	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
19	MFS	3	3	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
20	OPA	3	3	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
21	OPA	3	3	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
22	EDO	3	3	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
23	EDO	3	3	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
24	DFC	3	2	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
25	DFC	3	2	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
26	PRD	3	3	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
27	PRD	3	3	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
28	ORD	3	2	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
29	ORD	3	2	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
30	RPR	3	3	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
31	RPR	3	3	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
32	FPR	3	3	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
33	FPR	3	3	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
34	DCO	3	2	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
35	COP R	4	4	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10/12/2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Răng hàm mặt hệ liên thông (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		196			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			22										
1	PML	1	3	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
2	VCP	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
4	PRO	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
5	PHE	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
6	PHE	1	1	2	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
7	MIE	1	4	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
8	BLW	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
9	SSO	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
10	PEM	1	2	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
			21				-			-	-	-	-
11	GIF	1	3	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
12	ENG	1	3	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
13	ENG	1	3	2	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
14	CHE	1	3	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
15	MGE	1	3	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
			3				-			-	-	-	-
18	MPH	1	3	1	1,0000	353.000	353.000	1,0000	224.000	224.000	353.000	577.000	353.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-			-	-	-	-
			2				-			-	-	-	-
1	RME	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
			2				-			-	-	-	-
2	PSE	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
			3				-			-	-	-	-
3	EOH	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
			20				-			-	-	-	-
4	ANA	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
5	PHI	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
6	PAR	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
7	PPA	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
8	BIC	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
9	MIC	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
10	HMP	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
			7				-			-	-	-	-
11	NFS	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
12	COM	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
13	PHA	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
			7				-			-	-	-	-
14	FNU	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
15	IMU	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
16	STR	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
			23				-			-	-	-	-
17	COP R	4	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		196			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
18	DAN	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
19	DAN	2	3	2	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
20	DBI	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
21	DBI	2	2	2	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
22	CSI	2	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
23	DEM	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
24	DRG	2	2	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
25	APA	5	3	1	1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
	EPI	5			1,5000	353.000	529.500	1,5000	224.000	336.000	529.500	865.500	529.500
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							-		-	-	-	-
			12				-			-	-	-	-
1	IME	3	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
2	IME	3	2	2	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
3	SUR	3	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
4	SUR	3	2	2	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
5	ENT	3	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
6	OPH	3	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
			8				-			-	-	-	-
7	SUR	3	2	3	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
8	IME	3	2	3	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
9	ANE	5	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
10	TME	5	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
	HEI				1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
			2				-			-	-	-	-
11	DER	3	2	1	1,3000	353.000	458.900	1,3000	224.000	291.200	458.900	750.100	458.900
			64				-			-	-	-	-
12	IME	3	2	4	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
13	SUR	3	2	4	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
14	OBG	3	2	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
15	PED	3	2	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
16	DEO	3	4	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
17	DEO	3	2	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
18	MFS	3	3	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
19	MFS	3	3	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
20	OPA	3	3	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
21	OPA	3	3	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
22	EDO	3	3	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
23	EDO	3	3	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
24	DFC	3	2	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
25	DFC	3	2	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
26	PRD	3	3	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
27	PRD	3	3	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
28	ORD	3	2	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
29	ORD	3	2	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
30	RPR	3	3	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
31	RPR	3	3	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
32	FPR	3	3	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
33	FPR	3	3	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
34	DCO	3	2	1	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461
35	COP R	4	4	2	1,1373	353.000	401.461	1,1141	224.000	249.550	401.461	651.011	401.461

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y học dự phòng (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		189			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			22										
1	PML	1	3	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
2	VCP	1	2	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
3	HCM	1	2	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
4	PRO	1	2	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
5	PHE	1	2	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
6	PHE	1	1	2	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
7	MIE	1	4	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
8	BLW	1	2	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
9	SSO	1	2	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
10	PEM	1	2	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
			21				-				-	-	-
11	GIF	1	3	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
12	ENG	1	3	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
13	ENG	1	3	2	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
14	CHE	1	3	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
15	MGE	1	3	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
16	ENG	1	3	3	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
17	ENG	1	3	4	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
			3				-			-	-	-	-
18	MPH	1	3	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
			2				-			-	-	-	-
19	AIF	5	2	1	1,0000	325.400	325.400	1,0000	206.200	206.200	325.400	531.600	325.400
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-			-	-	-	-
			2				-			-	-	-	-
1	RME	2	2	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
			2				-			-	-	-	-
2	PSE	2	2	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
			20				-			-	-	-	-
3	ANA	2	3	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
4	PHI	2	3	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
5	PAR	2	3	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
6	PPA	2	3	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
7	BIC	2	3	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
8	MIC	2	3	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
9	HMP	2	2	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
			7				-			-	-	-	-
10	NFS	2	2	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
11	COM	2	2	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
12	PHA	2	3	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
			7				-			-	-	-	-
13	FNU	2	2	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
14	IMU	2	2	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
15	STR	2	3	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
			14				-			-	-	-	-
16	APA	2	3	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		189			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
17	HIS	2	3	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
18	IDI	5	2	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
19	PMP	4	2	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
20	EEC	2	4	1	1,5000	325.400	488.100	1,5000	206.200	309.300	488.100	797.400	488.100
III KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							-			-	-	-	-
			12				-			-	-	-	-
1	IME	3	2	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
2	IME	3	2	2	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
3	SUR	3	2	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
4	SUR	3	2	2	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
5	ENT	3	2	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
6	OPH	3	2	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
			28				-			-	-	-	-
7	IME	3	4	4	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
8	SUR	3	4	4	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
9	OGY	3	3	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
10	OGY	3	4	2	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
11	PED	3	3	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
12	PED	3	4	2	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
13	PSY	3	2	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
14	INF	3	2	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
15	TPD	3	2	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
			12				-			-	-	-	-
16	SUR	3	2	3	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
17	IME	3	2	3	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
18	HEI	5	2	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
19	ANE	5	2	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
20	TME	5	2	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
21	FME	5	2	1	1,3000	325.400	423.020	1,3000	206.200	268.060	423.020	691.080	423.020
			37				-			-	-	-	-
22	PMP	4	2	2	1,7963	325.400	584.524	1,7484	206.200	360.517	584.524	945.042	584.524
23	EHE	3	3	1	1,7963	325.400	584.524	1,7484	206.200	360.517	584.524	945.042	584.524
24	EHE	3	2	2	1,7963	325.400	584.524	1,7484	206.200	360.517	584.524	945.042	584.524
25	OCH	3	3	1	1,7963	325.400	584.524	1,7484	206.200	360.517	584.524	945.042	584.524
26	OCH	3	2	2	1,7963	325.400	584.524	1,7484	206.200	360.517	584.524	945.042	584.524
27	EPI	3	3	1	1,7963	325.400	584.524	1,7484	206.200	360.517	584.524	945.042	584.524
28	EPI	3	3	2	1,7963	325.400	584.524	1,7484	206.200	360.517	584.524	945.042	584.524
29	NFS	3	4	2	1,7963	325.400	584.524	1,7484	206.200	360.517	584.524	945.042	584.524
30	CHR	3	3	1	1,7963	325.400	584.524	1,7484	206.200	360.517	584.524	945.042	584.524
31	DER	5	2	1	1,7963	325.400	638.234	1,7484	206.200	393.387	638.234	1.031.621	638.234
32	ONC	5	2	1	1,7963	325.400	638.234	1,7484	206.200	393.387	638.234	1.031.621	638.234
33	NEU	5	2	1	1,7963	325.400	638.234	1,7484	206.200	393.387	638.234	1.031.621	638.234
34	TJF	5	2	1	1,7963	325.400	638.234	1,7484	206.200	393.387	638.234	1.031.621	638.234
35	PMP	4	4	3	1,7963	325.400	584.524	1,7484	206.200	360.517	584.524	945.042	584.524

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625 /QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Được sỹ đại học (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		158	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)		
									Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)			
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			22										
1	PML	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
2	VCP	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
3	HCM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
4	PRO	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
5	PHE	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
6	PHE	1	1	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
7	MIE	1	4	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
8	BLW	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
9	SSO	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
10	PEM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
			21				-			-	-	-	-
11	GIF	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
12	ENG	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
13	ENG	1	3	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
14	CHE	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
15	MGE	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
16	ENG	1	3	3	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
17	ENG	1	3	4	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
			3				-			-	-	-	-
18	PHY	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-			-	-	-	-
			2				-			-	-	-	-
1	RME	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			2				-			-	-	-	-
2	PSE	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			20				-			-	-	-	-
3	ANA	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
4	PHI	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
5	PAR	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
6	PPA	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
7	BIC	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
8	MIC	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
9	HMP	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			33				-			-	-	-	-
10	FPA	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
11	PHD	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
12	PHD	2	2	2	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		158			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
13	BPH	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
14	BPH	2	2	2	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
15	EPI	5	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
16	IMU				1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
17	OCH	2	5	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
18	ACH	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
19	ACH	2	3	2	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
20	PCP_C	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
21	ETO	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
22	CPP	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
III		KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						-		-	-	-	-
			55				-			-	-	-	-
1	TPM	3	3	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
2	PCO	3	3	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
3	PCO	3	2	2	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
4	PCH	3	3	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
5	PCH	3	2	2	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
6	PCE	3	3	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
7	PCE	3	3	2	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
8	PHL	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
9	PEC	3	3	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
10	CPH	3	3	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
11	CPH	3	3	2	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
12	PCT	3	4	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
13	PSC	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
14	PIE	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
15	PIE	3	3	2	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
16	CPP	4	4	2	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
17	APC	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
18	CDM	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
19	CAD	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
20	FCP	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
21	DEP	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Được sỹ đại học hệ liên thông (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		158			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			22										
1	PML	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
2	VCP	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
3	HCM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
4	PRO	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
5	PHE	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
6	PHE	1	1	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
7	MIE	1	4	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
8	BLW	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
9	SSO	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
10	PEM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
			21				-			-	-	-	-
11	GIF	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
12	ENG	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
13	ENG	1	3	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
14	CHE	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
15	MGE	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
16	ENG	1	3	3	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
17	ENG	1	3	4	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
			3				-			-	-	-	-
18	PHY	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-			-	-	-	-
			2				-			-	-	-	-
1	RME	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			2				-			-	-	-	-
2	PSE	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			20				-			-	-	-	-
3	ANA	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
4	PHI	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
5	PAR	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
6	PPA	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
7	BIC	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
8	MIC	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
9	HMP	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			33				-			-	-	-	-
10	FPA	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
11	PHD	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		158			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
12	PHD	2	2	2	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
13	BPH	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
14	BPH	2	2	2	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
15	EPI	5	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
16	IMU				1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
17	OCH	2	5	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
18	ACH	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
19	ACH	2	3	2	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
20	PCP_C	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
21	ETO	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
22	CPP	4	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
III KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH													
			55				-			-	-	-	-
1	TPM	3	3	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
2	PCO	3	3	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
3	PCO	3	2	2	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
4	PCH	3	3	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
5	PCH	3	2	2	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
6	PCE	3	3	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
7	PCE	3	3	2	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
8	PHL	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
9	PEC	3	3	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
10	CPH	3	3	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
11	CPH	3	3	2	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
12	PCT	3	4	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
13	PSC	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
14	PIE	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
15	PIE	3	3	2	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
16	CPP	4	4	2	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
17	APC	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
18	CDM	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
19	CAD	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
20	FCP	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510
21	DEP	3	2	1	1,2680	355.300	450.510	1,2455	225.000	280.227	450.510	730.737	450.510

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Cử nhân điều dưỡng (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		143	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)		
										Hệ LKĐT (HP+ KP)			
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			22										
1	PML	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
2	VCP	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
3	HCM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
4	PRO	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
5	PHE	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
6	PHE	1	1	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
7	MIE	1	4	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
8	BLW	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
9	SSO	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
10	PEM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
			21				-			-	-	-	-
11	GIF	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
12	ENG	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
13	ENG	1	3	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
14	CHE	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
15	MGE	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
16	ENG	1	3	3	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
17	ENG	1	3	4	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
			3				-			-	-	-	-
18	MPH	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-			-	-	-	-
			2				-			-	-	-	-
1	RME	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			2				-			-	-	-	-
2	PSE	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			3				-			-	-	-	-
3	EOH	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			20				-			-	-	-	-
4	ANA	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
5	PHI	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
6	PAR	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
7	PPA	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
8	BIC	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
9	MIC	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
10	HMP	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			7				-			-	-	-	-

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		143			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ LKĐT (HP+ KP)	
11	NFS	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
12	COM	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
13	PHA	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			12				-			-	-	-	-
14	EPI	2	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
15	CNU	4	3	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
16	FNU	2	4	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
17	STR	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
18	IMU	5	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						-			-	-	-	-
			2				-			-	-	-	-
1	ANE	5	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
	TME				1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
			8				-			-	-	-	-
2	ENU	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
3	MNU	3	3	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
4	NUM	3	3	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
			41				-			-	-	-	-
5	FNU	3	4	2	0,8047	355.300	285.893	0,7805	225.000	175.610	285.893	461.502	285.893
6	INU	3	3	1	0,8047	355.300	285.893	0,7805	225.000	175.610	285.893	461.502	285.893
7	INU	3	4	2	0,8047	355.300	285.893	0,7805	225.000	175.610	285.893	461.502	285.893
8	SUR_D	3	3	1	0,8047	355.300	285.893	0,7805	225.000	175.610	285.893	461.502	285.893
9	SUR	3	4	2	0,8047	355.300	285.893	0,7805	225.000	175.610	285.893	461.502	285.893
10	ONU	3	3	1	0,8047	355.300	285.893	0,7805	225.000	175.610	285.893	461.502	285.893
11	ONU	3	4	2	0,8047	355.300	285.893	0,7805	225.000	175.610	285.893	461.502	285.893
12	PNU	3	3	1	0,8047	355.300	285.893	0,7805	225.000	175.610	285.893	461.502	285.893
13	PNU	3	4	2	0,8047	355.300	285.893	0,7805	225.000	175.610	285.893	461.502	285.893
14	IFN	3	3	1	0,8047	355.300	285.893	0,7805	225.000	175.610	285.893	461.502	285.893
15	REH	5	2	1	0,8047	355.300	285.893	0,7805	225.000	175.610	285.893	461.502	285.893
16	CNU	4	4	2	0,8047	355.300	285.893	0,7805	225.000	175.610	285.893	461.502	285.893

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Xét nghiệm Y học (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		132			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
											Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			22										
1	SSO	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
2	PEM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
3	HCM	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
4	PRO	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
5	PHE	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
6	PHE	1	1	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
7	MIE	1	4	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
8	BLW	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
9	PML	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
10	VCP	1	2	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
			21				-			-	-	-	-
11	GIF	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
12	ENG	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
13	ENG	1	3	2	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
14	CHE	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
15	MGE	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
16	ENG	1	3	3	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
17	ENG	1	3	4	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
			3				-			-	-	-	-
18	MPH	1	3	1	1,0000	355.300	355.300	1,0000	225.000	225.000	355.300	580.300	355.300
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-			-	-	-	-
			2				-			-	-	-	-
1	RME	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			2				-			-	-	-	-
2	PSE	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
			18				-			-	-	-	-
3	ANP	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
4	PPI	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
5	FPA	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
6	EPX	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
7	FNE	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
8	HME	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
9	HIX	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
10	OHE	2	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
11	OMQ				1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
12	BCD	5	2	1	1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950
13	CTO				1,5000	355.300	532.950	1,5000	225.000	337.500	532.950	870.450	532.950

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		132	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)		
									Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)			
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						-		-	-	-	-	
			2				-		-	-	-	-	
1	HIC	3	2	1	1,3000	355.300	461.890	1,3000	225.000	292.500	461.890	754.390	461.890
			62				-		-	-	-	-	-
2	BAT	3	2	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
3	ABT	3	2	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
4	BIC	3	2	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
5	BIC	3	3	2	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
6	BIC	3	3	3	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
7	BLC	3	2	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
8	BLO	3	2	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
9	BLO	3	2	2	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
10	BLT	3	2	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
11	HIS	3	3	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
12	HIS	3	3	2	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
13	MIC	3	2	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
14	MIC	3	3	2	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
15	MIC	3	3	3	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
16	MOB	3	2	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
17	PAR	3	2	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
18	PAR	3	2	2	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
19	QTC	3	2	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
20	SMF	5	2	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
21	SPF				1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
22	STM	5	2	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
23	STH				1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
24	TTP	4	3	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
25	TTP	4	3	2	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
26	TTP	4	3	3	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
27	TTP	4	3	4	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960
28	TTN	3	4	1	1,2805	355.300	454.960	1,2645	225.000	284.516	454.960	739.476	454.960